

BIỂU PHÍ, LÃI SUẤT THẺ TÍN DỤNG VISA BUSINESS HHB

STT	Loại phí	Mức phí		
1.	Phí gia nhập	Miễn phí		
2.	Phí thường niên	- Thẻ chính: 499.000 VND/thẻ/năm (gồm VAT) - Thẻ phụ: 299.000 VND/thẻ/năm (gồm VAT)		
3.	Phí cấp PIN giấy	- Nhận tại Chi nhánh/Phòng giao dịch: 50.000 VND/Thẻ - Nhận theo địa chỉ yêu cầu: 100.000 VND/Thẻ		
4.	Phí thay thẻ thẻ	200.000 VND/thẻ/lần		
5.	Phí giao thẻ tận tay	Miễn phí		
6.	Phí gửi Bảng thông báo giao dịch (BTBGD) qua email	Miễn phí		
7.	Phí cấp bản sao BTBGD	50.000 VND/kỳ lập BTBGD		
8.	Phí dịch vụ SMS banking			
8.1.	Nhận SMS giao dịch của chính chủ thẻ	Miễn phí		
8.2.	Chủ thẻ chính nhận SMS giao dịch của Chủ thẻ phụ	Miễn phí		
9.	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	100.000 VND/lần		
10.	Phí vượt hạn mức tín dụng	0,1%/ ngày trên số tiền vượt hạn mức, tối thiểu 10.000 VND		
11.	Phí không thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu	▪ 3% trên dư nợ cuối kỳ chưa thanh toán, tối thiểu 300.000 VND và tối đa 1.000.000 VND ▪ Áp dụng thu khi số tiền thanh toán tối thiểu còn lại sau khi trừ những khoản đã thanh toán lớn hơn 50.000 VND		
12.	Lãi suất trong hạn	▪ Trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ: 2,92%/ tháng ▪ Từ tháng thứ 07 trở đi: 2,5% - 4%/ tháng		
13.	Lãi suất quá hạn	150% Lãi suất trong hạn		
14.	Phí chuyển đổi hình thức trả góp giao dịch chi tiêu			
14.1.	Tại đối tác liên kết nội địa	Miễn phí		
14.2	Tại đối tác liên kết nước ngoài	Kỳ hạn	Phí chuyển đổi trả góp ⁽²⁾	Phí quản lý giao dịch trả góp ⁽²⁾
		3 tháng	1%	Miễn phí
		6 tháng	2%	
		9 tháng	3,5%	
		12 tháng	5%	

14.3.	Tại đối tác không liên kết ⁽¹⁾	Kỳ hạn	Phí chuyển đổi trả góp ⁽²⁾	Phí quản lý giao dịch trả góp ⁽²⁾
		3 tháng	1,74%	Miễn phí
		6 tháng	4,49%	
		9 tháng	6,49%	
		12 tháng	7,49%	
		18 tháng	1%	1%
		24 tháng	1%	1%
		36 tháng	1%	1%
15.	Phí chuyển đổi hình thức trả góp giao dịch rút tiền mặt	Kỳ hạn	Phí chuyển đổi trả góp ⁽²⁾	Phí quản lý giao dịch trả góp ⁽²⁾
		3 tháng	1,2%	1%
		6 tháng	1,2%	1%
		9 tháng	1,2%	1%
		12 tháng	1,2%	1%
		18 tháng	1,5%	1%
		24 tháng	1,5%	1%
		36 tháng	1,5%	1%
16.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn (bao gồm giao dịch chỉ tiêu và giao dịch rút tiền mặt)	2% số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu		
17.	Phí xử lý giao dịch (không áp dụng cho giao dịch VND)	2,1% số tiền giao dịch quy đổi, tối thiểu 10.000 VND/giao dịch		
18.	Phí chênh lệch tỷ giá (không áp dụng cho giao dịch VND)	1% số tiền giao dịch quy đổi		
19.	Phí xử lý giao dịch đại lý nước ngoài (áp dụng cho giao dịch VND)	1,2% số tiền giao dịch quy đổi, tối thiểu 10,000 VND/giao dịch		
20.	Phí dịch vụ giao dịch ghi có	Miễn phí		
21.	Các loại phí tại ATM			
21.1.	Phí rút tiền mặt tại ATM ACB	Miễn phí		
21.2.	Phí rút tiền mặt tại ATM khác ACB	Trong nước	2% số tiền giao dịch, tối thiểu 30.000 VND	
		Nước ngoài	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	
22.	Phí rút tiền mặt tại quầy giao dịch			
22.1.	Trong hệ thống ACB	Miễn phí		
22.2.	Ngoài hệ thống ACB	Trong nước	2% số tiền giao dịch, tối thiểu 30.000 VND	
22.3.		Nước ngoài	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	
23.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/lần		
24.	Phí tra soát giao dịch (được tính khi chủ thẻ khiếu nại không chính xác giao dịch)	100.000 VND/ giao dịch khiếu nại		
25.	Phí dịch vụ đăng ký hạn mức cao/ hạn mức giao dịch đặc biệt	Miễn phí		
26.	Phí hủy thẻ ⁽³⁾	220.000 VND/ thẻ chính (gồm VAT)		
27.	Phí vượt hạn mức chỉ tiêu tối đa theo ngành hàng ⁽⁴⁾	2% tổng doanh số giao dịch tại các ngành hàng áp dụng.Tối thiểu 500.000 VND và tối đa 3.000.000 VND		
28.	Phí dịch vụ khác ⁽⁵⁾	100.000 VND/lần		

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: Áp dụng cho các giao dịch không được thực hiện hoặc không đăng ký trả góp trực tiếp tại các đối tác của ACB.
- ⁽²⁾: Phí chuyển đổi trả góp tính trên số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu và thu một lần tại thời điểm giao dịch chuyển đổi thành công.
Phí quản lý giao dịch trả góp tính trên số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu và thu từng lần vào kỳ sao kê hàng tháng
- ⁽³⁾: Áp dụng hủy thẻ chính trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp thẻ, tính theo từng thẻ chính hủy.
Không áp dụng đối với thẻ hủy là:
 - Thẻ phụ
 - Thẻ NV ACB
 - Thẻ khóa theo chính sách giám sát thẻ từng thời kỳ: cấp Issuing □ Classifier: Block – Quasi/Block-CIC overdue/Monitor GDK/Block-Eform card/ Block-GS ký dau/ GS LOAN OVD NHIỀU KY = Yes, Monitor GDK = theo dõi GDK 3
 - Thẻ hủy do sai quy định Sharing Limit: cấp Issuing □ Classifier: Block-Hitting rules of Shar.Lmt = Yes
 - Thẻ do ACB hủy chủ động: Issuing status = ACC Closed, Reason code: ACB chủ động hủy thẻ KH
 - Thẻ phi vật lý chưa in thẻ vật lý
- ⁽⁴⁾ Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng áp dụng khi:
 - Tổng doanh số giao dịch tại các ngành hàng đặc thù vượt từ 80% tổng hạn mức tín dụng cấp cho khách hàng bao gồm tín chấp và thế chấp trong 2 tháng hoặc 2 kỳ sao kê liên tiếp, bao gồm Mã ngành hàng (MCC) các lĩnh vực sau:
 - ✓ 5499 – Cửa hàng thực phẩm, cửa hàng chuyên dụng,...
 - ✓ 5411 – Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
 - ✓ 5541 – Trạm dịch vụ
 - ✓ 5542 – Trạm xăng tự động
 - ✓ 4900 – Tiện ích: điện, nước, gas,...
 - ✓ 4111: Dịch vụ vận chuyển
 - Tổng hạn mức tín dụng cấp cho khách hàng bao gồm tín chấp và thế chấp tối thiểu 20 triệu đồng
- ⁽⁵⁾: Áp dụng cho các yêu cầu của chủ thẻ, bao gồm nhưng không giới hạn các yêu cầu:
 - Chuyển đổi hình thức bảo đảm thẻ
 - Cấp bản sao hóa đơn giao dịch
- Tùy vào loại hình giao dịch, số tiền giao dịch và các loại phí liên quan bao gồm (1) phí xử lý giao dịch, (2) phí chênh lệch tỷ giá và (3) khoản dự phòng biến động tỷ giá - áp dụng cho giao dịch khác VND, (4) phí rút tiền mặt - áp dụng cho giao dịch rút tiền mặt sẽ được hệ thống tạm phong tỏa cho đến khi giao dịch được ghi nợ vào thẻ.
Số tiền giao dịch và các loại phí liên quan này sẽ được giải tỏa và tính toán lại theo tỷ giá, mức phí của ngày giao dịch được ghi nợ vào thẻ.
Dự phòng biến động tỷ giá từ 0% đến 2,0%.
- Phí thường niên đối với thẻ gia hạn: thu khi thẻ được gia hạn thành công. Trường hợp KH gia hạn trước thời điểm thẻ hết hiệu lực, Phí thường niên các tháng hiệu lực còn lại đã thu trên thẻ cũ sẽ không được hoàn lại.
- Phí cấp PIN giấy: áp dụng khi KH yêu cầu cấp PIN giấy và yêu cầu này được ACB phê duyệt.